

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SƠ

QUYỂN 4

PHẨM 2: THUẦN-ĐÀ (PHẦN GIỮA)

Từ câu “vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích về thí.

Giải thích phần đầu và phần sau thì khoảng giữa có thể hiểu được.

Ý này chẳng phải ở giáo sau khai nghĩa thường, mà đầu tiên cũng đã như thế. Đã nêu các giáo thì sẽ so sánh biết được hành vị chứng nhập cũng như thế. Ấn pháp Thường ấn chứng tất cả, không gì chẳng Thường. Trước, sau cúng dường là Hạnh thường. Trước, sau pháp thí là Giáo thường. Hai thí trước sau ắt có người là Nhân thường; quả báo trước, sau là Chứng thường, chứng thì có vị là Vị thường; bình đẳng không khác nhau tức là Pháp thường. Lại nói: “Bình đẳng không khác nhau”, nếu theo văn kinh trả lời thì có nhiều nghĩa, hoặc trước sau đều thọ, đều thật, đều chẳng thật, hoặc trước sau đều được năm quả; hoặc trước sau đều thấy Phật tánh đều dứt phiền não, đều năng nói pháp. Nếu theo kinh Lăng-nghiêm thì trước sau đều như không. Nếu y cứ theo Thích Luận thì trước sau đều là thật tướng các pháp. Nếu theo ý kinh này thì trước sau đều là thường. Thường tức là Thường của chẳng Thường, chẳng Vô thường. Nếu đạt được ý chẳng thường chẳng Vô thường, thì đối với tất cả pháp, Giáo, Hạnh, Vị, Nhân đều bình đẳng, không khác nhau.

Hỏi: Tất cả chúng sinh thường là Hiện thường hay Đương thường?

Đáp: Như trên đã nói ba đời đều Thường.

Hỏi: Nếu Hiện thường thì có phải chúng sinh tức là Phật hay không?

Đáp: Như con trong thai, đâu chẳng đồng với họ của cha. Nếu đồng họ với cha, thì đâu ngại gì già trẻ.

Gồm có sáu tức: 1/ Tất cả chúng sinh là Lý tức Thường; 2/ Nghe đại Niết-bàn, thấu hiểu được Phật tánh là Danh tự tức Thường; 3/ Biết tánh khởi tu là Quán hạnh tức Thường; 4/ Như ban đêm thấy gốc cây

là Tương tự tức Thường; 5/ Dao vàng mổ mắt, ba quán rõ ràng là Phần chân tức thường; 6/ Đến Đại giác vô thường là Cứu cánh tức Thường. Các Thường như thế thì ấn định là thường gì.

A-nậu-bồ-đề, thì phiên dịch tên, giải thích nghĩa như chúng ta thường thấy. Nói “thọ nhận cúng dường lần cuối cùng” tức là việc làm trong một đời đã xong, lợi ích của pháp đã đầy đủ, ông nghe thấy hôm nay, nên theo đó mà thực hành bố thí, thì Đàm ba-la-mật đầy đủ.

- Thuần-dà vặt hỏi, gồm hai ý:

1/ Bác bỏ chung chẳng đúng. 2/ Vặt hỏi riêng. Trị Thánh nêu bốn ý, Khai Thiện nêu năm ý, tên gọi khác nhau. Ở đây nói năm ý:

1/ Có trí đoạn và không có trí đoạn.

2/ Có Thánh hiệu, không Thánh hiệu.

3/ Đầy đủ bốn thân năm thân.

4/ Đầy đủ các Độ và nhãm, chưa đầy đủ các Độ và nhãm.

5/ Được năm quả, không được năm quả.

Câu vặt hỏi thứ nhất có nói đủ mình và người, bốn câu sau chỉ nói về mình. Những câu vặt hỏi này vốn nói về người thọ, còn tạo phước cho người thì đã nêu ở trước, đến đây sợ vẫn dài dòng, nên lược bỏ chẳng nêu. Nhưng năm câu vặt hỏi này thật trúc trắc khó hiểu. Vì sao? Vì chí lý vắng lặng, chẳng đại chẳng tiểu, nếu hiện Tích giáo hóa thì duyên có lợi và độn, Ứng có hơn và kém. Tiểu duyên thấy thì đâu cuối đều kém, đại duyên thấy thì trước sau đều hơn. Nếu đâu tiên nơi cội cây nhận bát sữa từ mục nữ, thọ xong thì mười phuơng đều đầy đủ. Đây là chỗ thấy kém, hạn hẹp của hàng Tiểu duyên. Như đâu tiên ngồi trên đài sen, các Bồ-tát quyến thuộc đều ngồi trên các cánh sen, chư Phật mươi phuơng đều phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày, nhập vào đỉnh của đài hoa; quyến thuộc của chư Phật cũng phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày, rồi vào đỉnh cánh hoa. Bồ-tát ở đài hoa nhập Tam-muội, thọ chức thành báo Phật; Bồ-tát ở cánh hoa thành ứng Phật. Đây là chỗ thấy cao quý của người có duyên lớn. Nên biết mục nữ và chư Phật khác nhau, sữa và ánh sáng cũng khác hẳn nhau. Đây là hai Phật Đại Tiểu thọ thí lần đầu tiên. Nếu thấy Phật tự khất thực đến nhà Thuần-dà, thọ món canh nấm chiên-dàn, nửa đêm nhập diệt, đồng đến Song lâm, trà-tỳ thân Phật, thì đó là chỗ thấy hạn hẹp của hàng Tiểu duyên. Nếu thấy Thuần-dà buồn thương, chỉ cúng tám hộc bốn đấu, trở thành cúng dường không nghĩ bàn, đầy đủ cho tất cả đại chúng, thấy các Đức Phật mươi phuơng đều sai các đại đệ tử mang đầy cơm thơm, đến dâng cúng Phật sấp Niết-bàn, thì đó là chỗ thấy cao quý của người có

duyên lớn. Nên biết khất thực và được người đến dâng cúng khác nhau, cơm thơm và canh nấm hẳn là khác nhau. Đó là tướng trạng của hai Phật đại tiểu họ thí lần cuối cùng. Như thế, nếu so sánh với trí đoạn cho đến năm quả, thì mỗi mỗi cũng khác nhau. Thuần-dà trúc trắc đem đại duyên ở sau và tiểu duyên lúc đầu để tạo thành các câu vặt hỏi khác nhau. Đức Phật đã dùng chỗ thấy khác nhau giữa đầu tiên và sau cùng của hàng đại duyên để trả lời, thì trong đục rõ ràng, trước sau không hai, nay lại dẫn kinh để phân biệt. Trong kinh Thắng Thiên Vương, lúc đầu tiên Đức Phật ngồi dưới cội cây, có bốn tướng, hoặc là thấy ngồi trên tòa cỏ cát tường, hoặc trên thiên y, hoặc thấy ngồi trên tòa bảy báu, hoặc trên hư không. Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi nói Đức Phật nhập Niết-bàn cũng có bốn tướng, hoặc thấy nơi rừng cây đất đá ở Câu-thi, hoặc thấy đó là bảy báu trang nghiêm, hoặc thấy đó là chỗ đi của chư Phật Bồ-tát ba đời, hoặc thấy đó là cảnh giới chân như thật tướng thuần là Phật. Trước sau đã hiện bốn tướng khác nhau, như thế so sánh với trí đoạn cho đến năm quả, thì biết mỗi thứ cũng khác nhau.

Nay đối với giáo chủ mà nói lược. Như Phật của Tam Tạng giáo, đầu tiên họ cháo sữa, chưa có trí đoạn, chẳng thể giáo hóa người được trí đoạn; pháp phàm chưa lìa thì chẳng có hiệu Thánh. Thân thể khổ hanh già yếu, cần phải tạp thực, trí vô lậu chưa phát, bên trong còn phiền não; quả phước vẫn còn, là thân hậu biên, sẽ trở về diệt tận. Đó là thân Vô thường, tuy có thực hành Bố thí, nhưng chưa được lý Ba-la-mật. Đàm độ chưa đầy đủ, cho đến Bát-nhã cũng giống như thế, đó là thân do cha mẹ sinh ra, chỉ có mắt thịt, chưa có Thiên nhãn thông và Thiên nhãn minh, nên chưa có bốn thứ mắt. Nếu đã thọ thực rồi thì mình đã được năm lợi ích lại làm cho người được năm lợi ích này. Xét lời của Thuần-dà, thì Thuần-dà đã chỉ dẫn Phật của Tam Tạng giáo lúc mới thành đạo để vặt hỏi. Nếu Phật của Thông giáo thì khi tu đạo Bồ-tát đã dứt trừ chánh sử, vô lậu đã hiện tiền, mình đã được trí đoạn, cũng dạy cho người được, đã bỏ pháp phàm, vào Thánh vị, thệ nguyện nhờ tập khí trợ giúp mà ngồi đạo tràng, thị hiện thân có thọ thực, mà không còn bốn trụ, chỉ có tập khí. Đó gọi là thân Vô thường, thân hậu biên, chẳng phải là thân Vô thường, thân hậu biên còn chánh sử, đã bắt ba luân; Đàm Ba-la-mật cho đến Bát-nhã đã đầy đủ, đã được bốn thứ mắt mà chưa được mắt Phật. Thị hiện thọ suy thực, để tạo phước lợi cho người, làm cho người được năm quả. Thuần-dà vặt hỏi chưa đạt đến nghĩa này. Nếu là Phật của Biệt giáo, Viên giáo, thì lúc mới thọ nhận vật cúng như Phật đã nói: “Từ khi ta thành Phật đến nay đã vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, đã

có đủ trí đoạn, sẽ làm cho người được trí đoạn; cho đến chẳng ăn, chẳng tiêu, không có năm sự quả, mà thị hiện mới thành đạo, mới thọ nhận, sau cùng diệt độ, sau cùng thọ nhận.” Đâu thể dùng cái thấy thấp kém ở đầu mà vặt hỏi chõ thấy cao siêu lúc sau cùng ư? Hai quả đầu và cuối cùng không khác nhau, ý nghĩa đã hiển rõ.

Thứ tư, Đức Phật đáp, gồm hai ý: 1/ Chánh thức trả lời năm câu hỏi; 2/ Thọ nhận vật cúng của cả chúng hội. Đầu tiên là đáp câu hỏi thứ ba về bốn thân, năm thân.

Về thân có lập ly và hợp nên có bốn loại năm loại. Thường là chủ của giáo này, nên phải trả lời trước. Nhưng Thuần-đà trước nêu Phật của Tam Tạng giáo lúc khởi đầu để vặt hỏi. Phật thuộc Tam Tạng giáo sáu năm khổ hạnh, khí lực suy giảm khô cạn, phải dùng cháo sữa để nuôi dưỡng, khiến thân lực sung mãn, thì đó là thân ăn uống, thân ăn uống thì từ nghiệp duyên mà sinh, nên đó là thân phiền não. Nhưng ba mươi bốn tâm đã dứt, tử phược đã hết, chỉ còn quả phược, nên đó là thân hậu biên, vì rốt cuộc sẽ nhập diệt, nên đó là thân Vô thường. Vì thế mà nêu lên để vặt hỏi Phật. Nay dùng năm thân phá bốn thân, chính là nói hậu biên đồng với Vô thường, nên hợp chung là thân Vô thường. Ông nêu bốn thân là chõ thấy của người có duyên nhỏ, chõ thấy của người có duyên lớn thì không có bốn thân này. Vì sao? Vì ánh sáng tức trí tuệ, trí tuệ tức là thường trụ, thân thường trụ thì chẳng phải thân ăn uống. Vả lại, ánh sáng tức là trí tuệ, ánh sáng trí tuệ phá phiền não tối tăm, thì chẳng phải thân phiền não. Nếu đầu tiên đã dứt phiền não, còn có quả phược thân hậu biên. Nay chẳng phải là mới dứt nên chẳng phải là thân hậu biên. Bốn đại quả phược có thể là Vô thường, còn trí tuệ thường trụ thì như Kim cương cho nên chẳng phải Vô thường. Chõ thấy của người có duyên lớn chỉ có ba, mà không phải là bốn, huống chi Như Lai đã từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp không có bốn thân này. Đại Tiếu đều chẳng phải; bốn hay ba thân đều dứt, tức chẳng ăn, chẳng phải chẳng ăn, chẳng thường chẳng phải Vô thường, chẳng phiền não chẳng phải không phiền não; chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, chẳng phải biên chẳng phải vô biên, chẳng phải Kim cương chẳng phải không phải Kim cương, hay ứng hợp các duyên mà tạo bốn thân ba thân, nhưng đối với Như Lai chẳng có bốn chẳng có ba. Sâu xa lại càng sâu xa, vì thế ý nghĩa hai quả báo của hai lần cúng dường không khác nhau đã rõ.

Kế đến, từ câu “này người thiện nam, người chưa thấy Phật tánh v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi thứ nhất có trí đoạn hay không có trí đoạn.

Thuần-đà nêu Đức Phật của Tam Tạng giáo khi còn tu hạnh Bồ-tát, đã cưới vợ, sinh con, bỏ nước, bỏ vương vị, ngồi trên tòa cỏ dưới cội Bồ-đề, rời tòa tắm gội, thọ thực; lúc ấy chưa dứt mảy may phiền não, chưa thể giáo hóa chúng sinh. Thuần-đà đã y cứ theo đây mà vặt hỏi. Đức Phật lại y cứ theo chỗ thấy của người có duyên lớn, mà đáp phá hai duyên thành Phật của Tạng và Thông. Vì sao? Vì chỗ thấy của hai duyên không chỉ đối với Tam Tạng giáo, khi chưa thọ thực chẳng thấy được Phật tánh, khi thọ thực rồi thành Phật cũng chẳng thấy; Phật Thông giáo cũng giống như thế. Nên biết chưa thấy Phật tánh thì phá cả hai giáo. Nếu Bồ-tát ở đài hoa khi thọ Phật chức, nhập định Kim cương, chứng vị Phật, được Tam-bồ-đề, thấy suốt được Phật tánh, đạt được thân thường, Pháp thân, thân Kim cương thì gọi là trí mà không có bốn loại thân; tức là đoạn, cũng khiến cho người khác đầy đủ trí đoạn. Vả lại, nhập Tam-muội Kim cương, tức là thành thân Kim cương phá thân Vô thường, đó là một phen trí đoạn, được Tam-bồ-đề tức Pháp thân phá thân phiền não, là một phen trí đoạn, rốt ráo thấy tánh tức là thân Thường phá thân ăn uống, lại là một phen trí đoạn, cũng có thể khiến cho người đầy đủ trí đoạn. Vì thế quả báo của hai lần cúng dường không khác nhau. Trí đoạn chẳng khác nhau nên có thể gọi là thời khác nhau.

Thứ ba, từ câu “lúc bấy giờ, Bồ-tát phá hoại bốn ma v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi thứ hai có tôn hiệu, không có tôn hiệu.

Thuần-đà y cứ vào ngày Bồ-tát thuộc Tạng giáo còn tại gia, có tướng Luân vương là trời trong loài người, từ khi xuất gia đến khi thọ thực, chưa đắc đạo, còn là Liệt sinh thiêng (sinh vào cõi trời thấp kém), đâu thể được tôn hiệu. Cũng chẳng phải sinh lên cõi trời trong loài trời, cho đến không được sinh lên cõi trời trong các tầng trời thanh tịnh, nên nói vẫn là chúng sinh. Đức Phật nay chẳng dùng Tam Tạng giáo để trả lời, mà là dùng chỗ thấy của người có duyên lớn, là Bồ-tát ngự trên đài hoa để phá bốn ma, cho nên Thích Luận ghi: “Được đạo Bồ-tát, phá ma phiền não, được thân pháp tánh phá ma chết, năm ấm, được Tam-muội Bất động phá ma Thiên tử”. Kinh này cũng giống như thế, nói nhập định Kim cương, thành thân Kim cương phá ma Thiên tử, liền sinh lên cõi trời, được Tam bồ-đề, tức Pháp thân phá ma phiền não, ma ấm, được thấy Phật tánh, tức là thân thường phá ma chết. Công đức như thế há chẳng phải sinh lên cõi trời, cõi trời thanh tịnh, là trời trong trời ư? Nay nhập Niết-bàn cũng phá ma bốn đảo là Vô thường v.v...; không có bốn đảo tức phá ma phiền não; không có ma phiền não, ma ấm, chết ma

chết, thì không có ma trời. Mới thành đạo, sau diệt độ đều phá bốn ma, đều chẳng phải chúng sinh, đều có tôn hiệu là Thiên trung thiên v.v... không khác nhau.

Từ câu “bấy giờ, Bồ-tát v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi thứ tư về sáu Độ, năm mắt. Thuần-dà y cứ vào Phật Tam Tạng giáo nên chỉ thấy bỏ nước và ngôi vua, chẳng thấy nói pháp, chỉ thấy xả bỏ tài vật, chẳng thấy lý Đàm độ, nên nói là chưa đủ Đàm ba-la-mật cho đến Bát-nhã, chỉ thấy chướng bên trong, nên nói chỉ có mắt thịt, không có mắt Phật cho đến mắt tuệ. Nay Đức Phật y cứ vào chỗ thấy biết của người có duyên lớn trên đài hoa, tuy chẳng nói pháp, nhưng trước đã thông đạt tài pháp, Sự lý Đàm Ba-la-mật cho đến Bát-nhã đều đầy đủ, vượt hơn cả chỗ thấy biết của Trời, Người, Nhị thừa và Bồ-tát. Vả lại, nay Đức Phật chỉ nói về pháp thí, thì các Độ khác và năm mắt, y cứ theo đây cũng sẽ biết được, nên lược bỏ không đáp. Trước đã thông đạt, nay lại vì chúng sinh mà hiển bày rộng sự thông đạt ấy, nên hai thí dụ đều không khác nhau.

Từ câu “Này Thiện nam! Thân Như Lai v.v...” trở xuống là trả lời câu thứ năm, về có năm quả, không có năm quả.

Thuần-dà y cứ theo năm công đức của thí thực trong Tam Tạng giáo là mạng, sắc, lực, an và biện để nói thí chủ sẽ được năm quả báo. Nay nghe Đức Phật nói: “Ta thật chẳng thọ thực, thí chủ cũng không có năm sự quả”. Phật đã dùng Bản địa và Sơ thành để trả lời: “Ta từ vô lượng kiếp đến nay đã chẳng thọ, chẳng thực, rốt ráo thanh tịnh”, người có duyên nhỏ lúc đầu thấy miệng có dùng cháo sữa, người có duyên lớn lúc đầu thấy đánh thọ phát ra ánh sáng. Nhưng đối với Pháp thân chẳng thật, chẳng phải chẳng thật. Người có duyên nhỏ về sau thấy có thọ canh nấm, người có duyên lớn thấy thọ nhận khấp chúng hội. Nhưng đối với Như Lai thật không có khất thực, không có thọ nhận. Vì thế, hai lần thí đầu và cuối có đồng quả báo không khác nhau.

Kế là, nói Như Lai thọ nhận phẩm vật của đại chúng, từ câu “hôm nay ta v.v...” trở xuống là nói nhận đại chúng cúng dường.

Kế đến là thỉnh Phật trụ lại thế gian. Văn có bốn phần là nhân thỉnh, đặng thỉnh, già thỉnh và trùng thỉnh. Trước nói về sinh khởi bốn ý; chúng đều hiến cúng thỉnh Phật an trú thế gian, vật cúng đã chẳng thọ, thỉnh trụ lại chưa trình bày, Đức Phật do Thuần-dà mà nhận vật của đại chúng cúng dường, đại chúng do Thuần-dà lại thỉnh Phật trú thế, Thuần-dà vâng theo, làm vui tâm đại chúng, Đức Phật thọ nhận đại chúng cúng dường, mở rộng pháp thường. Pháp thường thì chẳng trụ, cho nên

chẳng nên thỉnh trụ. Pháp thường sâu xa, đại chúng chưa đạt đến, vì tâm chúng quá thiết tha, ân cần nên lại thỉnh Phật an trụ. Hưng Hoàng giải thích rằng: “Đại chúng cùng nghe tiếng nói rằng không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ, lại nghe trả lời rằng Pháp thân là thân thường hằng, tức là đầu tiên nghe nói diệt, cho rằng như đèn tắt, nghe nói thường thì cho là thường trụ thế. Như Lai tức không đi không trụ, không phải như kia thấy trụ thấy diệt. Diệt tức là trụ, trụ là diệt, chẳng khởi vắng lặng mà hiện thân ở các hội khác. Tướng diệt rõ ràng mà thường nơi tướng trụ, chẳng diệt mà thường diệt, như thế Như Lai diệt hay trụ đâu có ích lợi gì cho chúng sinh”. Nay giải thích rằng Phật không có diệt hay trụ, vì duyên khác nhau, nên lược chia bốn ý: 1/ Hoặc có người thấy Phật diệt liền sinh tâm vui mừng mà nói rằng vô lượng chúng sinh ở trước hoặc sau Phật ra đời, còn nay ta may mắn thấy được sự ra đời và nhập diệt của Ngài, nên tự an ủi là được, đây là Thế giới nhân duyên thấy diệt; 2/ Có người khóc than sầu não, bức tóc đấm ngực, ba nghiệp đều hiện khởi sự tiếc thương, thì đó là Vị nhân nhân duyên thấy diệt; 3/ Có người thấy diệt liền phá được vô lượng ác, cho rằng Như Lai còn diệt độ vì sao ta lại còn chấp trước, đó là Đối trị nhân duyên thấy diệt; 4/ Có người thấy diệt liền vào tạng bí mật, đến chỗ Phật đã đến, đã rõ ràng thấy tánh, đồng với Pháp vương Tử, đó là Đệ nhất nghĩa nhân duyên thấy diệt. Hoặc có thể một người có đủ bốn việc, hoặc ba việc, hoặc hai việc như trên, hoặc bốn người mỗi người đều được một việc, có nhiều loại khác nhau, nhưng đối với Như Lai thì không có diệt hay trụ. Hãy nêu việc của Thuần-dà, hoặc có lúc buồn khổ, có lúc vui mừng, hoặc nói “Như Lai chẳng vào Niết-bàn, con chẳng thể ôm lòng sầu khổ”, hoặc có lúc tự nói: “Hôm nay, con và Pháp vương Tử Văn-thù-sư-lợi v.v..., nếu đại chúng không có duyên thì Thuần-dà đâu có duyên, nên biết nếu Thuần-dà chẳng như thế thì hắn là Thuần-dà có duyên”. Đối với một câu diệt độ mà có bốn duyên khác nhau, thì ba câu khác là trụ, vừa diệt vừa trụ, chẳng diệt chẳng trụ y cứ theo đó rất dễ hiểu.

Trong văn nhân thỉnh có ba đoạn là vui mừng khen ngợi và thỉnh. Lúc đầu, Đức Phật không thọ nhận, nên buồn khổ, nay nghe Đức Phật thọ nhận tất cả, nên đều vui mừng, vui mừng là do Thuần-dà, cho nên khen ngợi, muốn toại nguyện tâm mình, vì thế mới tiến thỉnh.

Văn trong phần vui mừng có hai là phần văn xuôi và kệ tụng. Phần văn xuôi lại có hai là sơ lược và đầy đủ.

Lược nêu bốn ý khen ngợi, đó là danh, lợi, đức, nguyện. Danh là tiếng tăm, tức trước lập Diệu nghĩa, sau đó nêu tên, lại dùng sau mà

xét tên trước thì biết chẳng phải luống suông, nên đồng lên tiếng khen rằng: “Ít có thay Thuần-đà”. Nói nghĩa Đại tức là rộng lớn không bến bờ, nói nghĩa diệu tức là sâu thẳm không đáy. Lại Thường, Vô thường là nghĩa sâu xa; một thường tất cả đều thường, tức là nghĩa Đại, chẳng thường chẳng Vô thường tức là nghĩa Diệu, như trước đã nói.

Kế đến, từ câu “Hôm nay, ông v.v...” trở xuống là nói về Lợi. Tức nơi đất phước tốt lành, tất cả đồng nhóm họp, mười phương đều nhóm họp, cờ phướn treo cao đến Phạm thế, lọng báu che phủ cả Tam thiên, nhưng Như Lai vẫn im lặng, không mảy may nạp thọ. Thuần-đà cầu xin sau cùng, Đức Phật thọ nhận tất cả vật đã dâng cúng ở trước. Thanh danh như thế thật trùm khắp thế gian, chẳng ai sánh bằng. Cho nên đại chúng khen rằng: “Ông ở hiện đời đã được danh lợi lớn”.

Nói về Đức, một chữ Đức này tức là chữ đức đứng sau mười điều nhường và đứng trước năm quả. Một người chỉ dùng tám hộc phẩm vật ít ỏi mà đầy đủ cả Đàn độ, đó tức là Đức. Nói về Nguyên là ba chữ như nguyên v.v... đầy đủ, trong đó bốn chữ đầy đủ chung cho cả bốn việc ở trên là Danh, Lợi, Đức. Và đối với Phật quá khứ lập thệ, đối với Phật hiện tại nguyên đã xong, cho nên nói là Nguyên đầy đủ.

Từ câu “Lạ thay! Thuần-đà, v.v...” trở xuống là rộng khen ngợi. Từ sau hướng về trước để khen ngợi bốn đức. Đầu tiên lại nêu sáu điều khó để rộng khen nguyên thứ tư viên mãn.

Khi một vị trời sắp qua đời thì có nǎm tướng suy hiện ra, các vị trời khác chúc nguyên rằng: “Nguyên được sinh về cõi lành, nguyên được lợi ích tốt đẹp”, được lợi ích sống nơi cõi người là do trì giới. Văn sau nói: “Đất ở mười phương cõi nước rất nhiều, đất dính trong móng tay thì rất ít, bỏ thân trời, người làm thân trong ba đường ác thì nhiều, bỏ thân ở cõi trời, cõi người được thân trời, người thì rất ít cũng giống như thế; bỏ thân cõi trời được thân cõi trời, các vị trời chẳng vui mừng; bỏ thân cõi trời được thân người là điều mong muốn của các vị trời. Như hai người ở hai bên núi Tu-di, một người cầm một cây kim, người kia muốn nhờ gió để phóng sợi chỉ xuyên qua lỗ kim, việc này rất khó. Nếu sinh trong loài người mà trì giới được thì cũng khó như thế. Dưới đáy biển có một con rùa mù, một ngàn năm mới nổi lên một lần, gấp bông cây nổi mà chui vào trong đó, việc này cũng rất khó. Nếu ở trong cõi người gấp thời có Phật thì càng khó hơn việc này. Đặt cây kim trên mặt đất, đứng từ cung trời Phạm thiên thả một hạt cải cho găm vào đầu kim, việc ấy thật là khó; gấp Phật sinh tín tâm lại càng khó hơn, sinh tín nghe pháp còn khó hơn nữa. Thỉnh Phật thọ nhận lần cúng dường cuối

cùng lại càng khó hơn. Sáu việc này đối với người khác thì khó, nhưng đối với Thuần-đà thì dễ, nên đại chúng khen rằng: “Lạ thay Thuần-đà! Ông đã được lợi ích vô thượng khó được, như hoa Uu-đàm”. Hoa biểu thị cho Luân vương. Nếu cúng dường Phật lần cuối cùng, đạt được năm quả thì sẽ được làm Pháp vương. Đại chúng đã thọ ký cho Thuần-đà. Phần khen ngợi rộng về nguyện mãn đà xong.

Kế đó, từ câu “Nam-mô v.v...” trở xuống là khen ngợi rộng về đức.

Nam-mô hoặc dịch là Cứu ngã, hoặc dịch là Quy mạng, là quỳ gối, nghĩa là quỳ hai gối. Có đủ đức của mười nhưỡng, năm quả và Đàn độ nên được khen ngợi. Nam-mô có ba nghĩa: 1/ Miệng niệm là khẩu nghiệp; 2/ Quỳ gối là thân nghiệp; 3/ Quy mạng là ý nghiệp.

Từ câu “giống như trăng thu v.v...” trở xuống là khen ngợi lợi ích.

Thu là mùa âm, trăng là tinh của âm, đến thời thì rất thanh, ánh sáng phát ra che lấp các vì sao, trăng thu vằng vặc sáng rõ cả bầu trời, chiếu soi khắp mặt đất, tất cả đều nhìn thấy. Thuần-đà cũng giống như thế, đã có lợi ích mầu nhiệm và thời gian tốt đẹp hội hợp, lập bày diệu nghĩa, hơn hết trong chúng, đối với Phật khai mở nghĩa Thường, mong được Phật thọ nhận tất cả vật cúng của chúng hội. Nên được tất cả đại chúng dùng ba nghiệp quy mệnh.

Từ câu “Nam-mô Thuần-đà, tâm như tâm Phật v.v...” trở xuống là khen ngợi danh hiệu.

Ở trên nói là giải nghĩa diệu, tức Danh và Pháp hợp, nói “tâm như tâm Phật” là Danh và Phật hợp, nói “thật là Phật tử” là Danh và Tăng hợp. Hợp với Tam bảo, tức nói lên thân ấy là nhất thể Tam bảo, cũng là năm quả, ba điểm, bốn đức, năm Phật tánh v.v... là tất cả pháp giới, như trước đã nói. Khen ngợi Thuần-đà là chủ, tức tâm như tâm Phật; khen ngợi là thầy gọi là giải nghĩa diệu, khen ngợi là người gọi là có thân như La-hầu-la.

Kế đến là phần Kệ Tụng khen ngợi, có hai phần: 1/ Một câu kệ tụng khen ngợi; 2/ Ba câu kệ thỉnh.

Đầu tiên là văn ghi là “ông” tức chỉ cho Thuần-đà, đây là khen ngợi danh hiệu nêu trên. Sinh trong loài người tức là một trong sáu nạn, là khen ngợi về nguyện đầy đủ. Nói vượt hơn tầng trời thứ sáu là bằng Phạm thiên vương. Thỉnh Phật mở pháp thường là khen ngợi đức. Nói “ta và tất cả chúng” là khen ngợi thanh danh. Ở trên ghi: “Đồng cất tiếng khen rằng ta và tất cả”, tựa như có người làm chủ xướng. Nếu xét theo văn sau thì dường như ngài Văn-thù làm chủ thỉnh cầu.

Kế đến, là kệ thỉnh, có hai: 1/ Gồm tám câu là nói vì chúng mà thỉnh.

Đây là nói vì tất cả chúng, kế đến bốn câu là yêu cầu thỉnh.

Dùng mạng mà yêu cầu, tức là nếu Phật chẳng trụ thế gian, thì chẳng thọ nhận được cam lộ, Pháp thân tuệ mạng chẳng thể giữ vẹn.

Kế đến là phần nêu lời thỉnh cầu, Văn có hai: 1/ Phần văn xuôi là lời các nhà kết tập kinh tự nêu; 2/ Kệ tụng là lời thỉnh của Thuần-đà.

Phần văn xuôi.

Đã chết là nói lược, lẽ ra phải nói là chết chủ, cha mẹ và thầy. Trước kia vâng theo âm thanh và ánh sáng, đại chúng nhóm họp, buồn khổ khóc than, máu đổ thấm đất, nên nay nói là đã chết. Mong được ban cho thường mệnh, sắc, lực, an, vô ngại biện, trùm khắp pháp giới, hứa nhận làm chủ, cha mẹ, thầy, nên nay nói bỗng nhiên sống lại. Đại chúng vui mừng trước, Thuần-đà vui vẻ sau là một điều kính nhường.

Phần kệ, gồm bảy mươi bốn câu được chia thành hai: 1/ Gồm bốn mươi sáu câu là nêu lời chúng khen ngợi; 2/ Gồm hai mươi tám câu, nêu lời chúng thỉnh cầu. Văn đầu tiên lược nêu ba điều khen ngợi: 1/ Gồm chín hàng nêu lời khen ngợi về nguyện lành, trong đó trước nêu sáu điều khó, sau từ câu “giống như v.v...” trở xuống gồm mươi câu là nêu thí dụ để kết luận.

Đầu tiên nói “đạt tự lợi” là khen ngợi được thiện lợi là khó, được thân người ở cõi lành là khó. Nói “dứt trừ” là nêu những việc xa lìa khi đạt được thiện lợi. Nói “kho vàng báu” là nói gấp Phật ra đời là khó. Nói “chẳng sợ v.v...” tức là nói về “chỗ xa lìa”. Hoa Ưu-đàm là khen ngợi sinh tín tâm là khó. Như hạt cải ghim vào đầu mũi kim là nói được cúng Phật lần cuối cùng là khó. Từ câu “Phật chẳng nhiễm pháp thế gian v.v...” trở xuống là nói nghe được pháp là khó.

Từ câu “nay con dâng phẩm vật v.v...” trở xuống là khen ngợi đức.

Nhân nơi cúng mà phát nguyện, nguyện được quả Vô thượng, chẳng nguyện được thân các Hữu.

Kế là lập dụ để kết luận, trong đó từ câu “như hoa Y-lan tỏa mùi thơm chiên-đàn v.v...” trở xuống là nói việc cúng vật nhỏ bé mà đầy đủ cho đại chúng; do thọ thực mà nói lên chẳng thọ thực, chẳng thọ thực chẳng phải chẳng thọ thực. Mùi đạo, gió đức đã khai phát, tất cả đều chẳng phải thường, chẳng phải không Vô thường.

Từ câu “nay con được hiện báo v.v...” trở xuống là khen ngợi lợi ích như văn đã ghi.

Từ câu “tất cả các thế gian v.v...” trở xuống là chánh thức nêu lời chung thỉnh, có ba: 1/ Gồm tám câu nói về buồn khổ; 2/ Gồm mười hai câu nói về lợi ích thỉnh trụ; 3/ Gồm tám câu là kết luận hai ý trên.

Văn ghi: “Thế gian không Điều ngự” tức là không có chủ, cha mẹ và thầy, nên sinh ra khổ não.

Kế đó, từ câu “Như Lai ở trước chúng Tăng” về sau là nói chung về lợi ích của Tam bảo; nói như núi Tu-di là nói riêng về lợi ích của thầy. Núi ánh sắc nước, nước đồng màu núi. Thầy nói pháp, như pháp hành trì, đó là lợi ích của thầy. Hai câu “trí Phật khéo dứt v.v...” là nói lợi ích của Trí độ. Như mây che mát mẻ, là nói lợi ích của phuơng tiện khéo léo. Hai ý này nói về lợi ích của người thân. Từ câu “Như Lai khéo dứt trừ” v.v... trở xuống là nói lợi ích của chủ. Giặc cướp phiền não nhiễu loạn người tu hành; mặt trời Phật chiếu soi sự nhiễu loạn, đưa về chân chánh, nên nói đó là lợi ích của chủ.

Kết luận.

Nếu mất ba lợi ích ở trên thì buồn khổ xúc động là kết luận ý khổ não ở trên. Nếu được ba lợi ích thì tín tâm thêm lớn là kết luận ý thỉnh trụ ở trên.

Từ câu “Đức Phật bảo Thuần-đà v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba ngăn chặn sự thỉnh cầu. Cũng gồm văn xuôi và kệ tụng. Văn xuôi có hai: 1/ Khen ngợi các điều khó; 2/ Dùng điều khó để ngăn chặn sự thỉnh cầu. Sau đây là đoạn mốt.

- Sáu điều khó được này xoay vần nương nhau, trong đó có ba điều khó vào thời không có Phật, ba nạn vào thời có Phật. Nay chỉ nói ba điều khó vào thời Phật ra đời, những điều khó khác cũng dễ hiểu.

- Kế là, dùng các việc khó được để ngăn chặn sự thỉnh cầu, gồm có ba: 1/ Dùng việc khó để ngăn chặn; 2/ Dùng cảnh giới Phật để ngăn chặn; 3/ Dùng hai dụng để ngăn chặn.

1/ Dùng các điều khó để ngăn chặn. Ông nêu lời khen ngợi của bốn chúng, tự vui với sáu điều khó. Sáu điều khó và bốn chúng khen ngợi là do ta Niết-bàn, ban cho ông các công đức như thường mạng v.v... cho đến ban cho tất cả. Nếu ta trụ lâu ở thế gian thì sẽ không có lần cúng dường cuối cùng, chẳng thỏa mãn thệ nguyện, bốn chúng không khen ngợi, danh cũng luống dối, mất đi tự lợi, lại chướng ngại cho người. Vậy sao đã có sự vui thích được cúng dường lần cuối, mà còn thỉnh an trụ lâu dài. Nếu trụ lâu thì không có hậu cúng, nếu có hậu cúng thì không có trụ lâu. Ông đã tự mâu thuẫn, cho nên Đức Phật nói “chẳng nên” là ý này.

2/ Từ câu “nay ông v.v...” trở xuống là nêu cảnh giới Phật để ngăn lời thỉnh.

Cảnh giới Phật chỉ có Phật mới biết, các địa dưới chẳng thể biết được, là cảnh mà đường ngôn ngữ dứt, chối tâm hành bất. Cực còn thì mất, cực mất thì còn, chẳng còn chẳng mất tức là trụ mà chẳng trụ, chẳng trụ tức trụ, chẳng trụ chẳng phải không trụ. Cảnh giới như thế, nếu nói về nói thì ngậm miệng, nắm giữ nó thì lại mất, dứt bặt suy lường, cho nên mới ngăn rằng “chẳng nên”.

Hỏi: Thuần-đà ở giai vị Thập trụ, đâu thể ngăn chặn đồng như phàm phu chẳng biết gì?

Đáp: Biết có sáu thứ v.v... cũng như vì nơi thấp mà ức chế nơi cao, cao còn chẳng có, thì thấp tự dứt, chẳng thể so sánh.

3/ Từ câu “đều là Vô thường v.v...” trở xuống, là nêu hai dụng để ngăn lời thỉnh.

Nhưng cảnh Phật huyền diệu và dụng cao quý của Phật, ông chẳng biết. Thường và Vô thường như hai con chim cùng bay, đi hay ở đều thích hợp, tùy cơ ẩn hiện. Hoặc có lúc dùng Trụ, hoặc có lúc dùng chẳng trụ. Vì chẳng trụ tức trụ, cũng là chẳng phải trụ chẳng phải không trụ. Xưa dùng Vô thường thí được năm quả, thì tất cả các hạnh đều Vô thường. Nếu chắc chắn là Vô thường, thì nay đâu được chỉ dạy Thường thí được năm quả, khắp tất cả pháp đều mở bày nghĩa Thường. Nên biết chẳng phải thường, chẳng phải Vô thường mà là Thường, là Vô thường. Lại xưa dùng Vô thường nói về năm quán môn, là cảnh giới của người, nay dạy dùng thường để nói về năm quán môn tức là cảnh giới của mình. Thế thì đâu thể định là tự hay tha mà nói tự tha như thế. Nên biết, đó đều là dụng cao siêu của Phật. Nếu dụng đã Thường thì đâu cần nhọc thỉnh; nếu dụng là Vô thường, cũng chẳng cần thỉnh. Nên nêu hai dụng mà ngăn chặn nói là “chẳng nên”.

Kế đến bốn mươi sáu câu, chia làm hai: 1/ Gồm bốn mươi hai câu nói về dụng Vô thường; 2/ Gồm bốn câu nói về dụng thường. Đoạn đầu lại chia làm hai: 1/ Ba mươi sáu câu nói chung về các hành Vô thường; 2/ Gồm sáu câu nói về dụng Vô thường. [Đầu tiên lại chia làm năm: Gồm mươi bốn câu nói về quán Vô thường. Bốn câu nói về quán khổ. Bốn câu nói về quán không. Tám câu nói về quán vô ngã. Sáu câu nói về quán bất tịnh.

Hỏi: Các vị trời là do hóa sinh, lại là bất tịnh ư?

Đáp: Tuy không hôi hám, nhưng bậc Hiền Thánh nhảm chán, nên cũng nói là bất tịnh.

Kế đến, từ câu “các dục v.v...” trở xuống là nói về dụng Vô thường.

Kinh Thụy Ứng ghi: “Đạo chơi bốn cửa thành, khởi tâm nhảm chán, nên chẳng tham đắm. Lìa dục suy nghĩ, tức sáu năm khổ hạnh, chứng pháp chân thật, liền đạt được ba mươi bốn tâm, phát sinh tuệ vô lậu. Hôm nay sẽ Niết-bàn tức là lần cuối cùng, không còn gì nữa.

Kế đến, bốn câu, từ câu “ta vượt đến bờ kia v.v...” trở xuống là nói về dụng thường.

Nói vượt, tức là vượt đến bờ kia của kia đây, cũng vượt đến bờ kia của chẳng phải kia chẳng phải đây, được tự tại đối với kia đây. Cho nên, không chỉ ta thoát khỏi tất cả khổ, mà còn vượt ra tất cả lạc, và không khổ không lạc vì thế gọi là Đại lạc. Ngã và Tịnh cũng giống như thế. Có người phán định rằng ba mươi tám câu trước là nói về Phật đồng với hạnh Thường, Vô thường, cũng là nghĩa chân chẳng chân. Tám câu sau là nói về các hành đồng với nghĩa “Vô thường mà Thường, chẳng chân mà chân” của Như Lai. Thường và Vô thường này đã hiển bày được pháp chân thật chẳng Thường chẳng Vô thường. Nay cho rằng, nếu như thế thì Thường và Vô thường là hai phương tiện, nhờ hai phương tiện mà hiển bày được chân thật, cũng như kinh Anh Lạc dùng hai quán phương tiện mà vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Đó chính là ý sâu cạn của ba Đế. Cảnh giới của Bồ-tát làm sao đồng với cảnh giới Phật? Văn kinh lại có nói rằng: “Nên quán cảnh giới Phật”, cảnh giới Phật tức ba Đế là một Đế, một Đế tức là ba Đế, chẳng phải một Đế, chẳng phải ba Đế mà lại là ba Đế, một Đế. Một không tất cả không, thì ba Đế đều không; một giả tất cả giả thì ba Đế đều giả; một trung tất cả trung thì ba Đế đều trung. Trung là tục chân, tục chân tức là trung, không hai không khác. Như thế mới gọi là cảnh giới chư Phật. Vì thế dùng cảnh giới Phật để ngăn lời cầu thỉnh. Như một không tất cả không, thì sao lại phải thỉnh trụ thế? Cho đến một trung tất cả trung, thì sao lại phải thỉnh trụ thế. Ý nghĩa ngăn chặn lời thỉnh là ở đây, vì sao lại phải dùng cảnh giới Bồ-tát để giải thích cảnh giới Phật. Nếu chỉ y theo văn thì khó thấy nghĩa này, nay lại y cứ theo kệ tụng để giải thích. Ba mươi tám câu trước là nói một không tất cả không. Một bài kệ lìa dục (bốn câu) là nói một giả tất cả giả, một bài kệ “ta vượt đến bờ kia v.v...” là nói một trung tất cả trung. Trong phần kệ nêu rộng và giải thích ý nghĩa cảnh giới Phật trong phần văn xuôi. Hãy dừng ý này ở đây, sau sẽ giải thích thêm.

Tiếp là thỉnh lại, hoặc nói chẳng phải thỉnh lại, vì Phật chẳng trả lời lần nữa. Cho nên phải nói hai mặt, nếu so với trước thì gọi là thỉnh

lại, nếu sánh với ở sau thì gọi là khởi đầu mối tranh luận. Trong đó có ba ý: 1/ Lãnh ý chỉ; 2/ Khiêm nhường cảm tạ; 3/ Chánh thỉnh.

- Nhận lãnh ý chỉ, từ việc dùng các điều khó để ngăn chặn lời thỉnh phát sinh, vì sáu điều khó do Phật nói, thật đúng như lời Phật dạy.

- Khiêm nhường và cảm tạ từ cảnh giới Phật phát sinh. Cảnh giới chư Phật rộng lớn không bến bờ, sâu không đáy, loài muỗi mòng đâu thể biết được? Đó là nói lên phần Tri chứ chẳng phải Cứu cánh tri. Tri tức là khiêm nhường; cảm tạ tức là từ nơi dụng sinh, mong được Đức Phật thọ cúng để thành tựu Đàn độ lần cuối cùng, lậu hoặc xan tham bỏ dứt v.v... là do Bồ-tát Văn-thù mong Đức Phật thọ, cúng để thành tựu Trí độ. Vì đều là bậc Đại Bồ-tát, cho nên nêu loài rồng voi để dụ cho trí đoạn. Vả lại nêu người tuổi nhỏ để dụ cho mình, lấy việc mới thọ giới để dụ cho việc mới thành tựu. Lìa nơi sâu xa mà vượt lên trụ trên cao, là nhờ ân đức của Phật Bồ-tát, nên phải tạ ân, tức là cảm tạ dụng Vô thường của Phật.

- Chánh thỉnh dụng thường trụ, làm sinh khởi pháp lành cho chúng sinh. Đại chúng hết lòng thưa thỉnh, mà Như Lai chưa hứa nhận, cho nên lại cầu thỉnh. Có ba thứ là pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết như văn kinh.

Nói người đói khát, gồm có hai cách giải: 1/ Đại chúng kính mến dù chịu đói khát cầu xin Như Lai trụ thế, tâm cũng không bao giờ thay đổi. Đó là lập dụ vì chúng sinh; 2/ Vì Phật lập dụ, Đức Phật suy nghĩ đến các loại chúng sinh, cũng như kẻ đói khát, nguyện xin Phật trụ thế, cũng không thay đổi. Cho nên hợp dụ rằng: “Nguyện xin Đức Thế Tôn cũng giống như thế”, nên biết vì Phật mà lập dụ. Lời Thánh sâu kín khéo léo, không thể chấp nghiêng về một bên.

Tiếp là phụ luận, thế nào là phụ luận?

Trước giải thích tên gọi, kế là y theo văn để giải thích tên gọi. Lại chia làm ba: 1/ Giải thích tên gọi; 2/ Nêu ý; 3/ Phân biệt.

Giải thích tên gọi: Nói phụ luận, vì trước nói hiến cúng là chánh, nói hữu vi vô vi là phụ. Lại chúng đương thời là người phụ, vì chúng đương thời chưa hiểu là phụ, nên phải nói rõ. Vả lại, trong hai người thì thật tuệ là chánh, phương tiện là phụ, phát khởi câu hỏi đáp này, đó là quyền xảo, nên gọi là phụ luận. Lại cảnh giới Như Lai là chánh, hai dụng là phụ. Nay đều được gọi là nói về sở luận, cho nên đối với hai dụng gọi là phụ luận. Đây là dùng ý bốn Tất-đàn để luận nghị.

Nêu ý nghĩa: Vì sao phải phụ luận? Do hiến cúng mà Đức Phật dùng pháp Thường phá Vô thường. Nói “hai lần thí đều bình đẳng không khác nhau”, thì người cẩn tánh lành lợi hiểu được chẳng phải Thường

chẳng phải Vô thường, còn người mê thì sinh kiến chấp có hơn kém, chê Vô thường mà ưa thích thường. Như Lai lại do việc thỉnh trụ mà dùng chẳng trụ phá trụ. Lại nói “cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn” thì người cẩn tánh lanh lợi liền hiểu chẳng trụ chẳng phải không trụ, còn người mê thì cho rằng chẳng trụ cao quý hơn trụ, lầm lẫn tự mê không thể hiểu được. Vì thế, ngài Văn-thù dùng Vô thường và chẳng trụ quở trách việc thỉnh trụ. Thuần-dà lại dùng thường trụ vặt hỏi Vô thường chẳng trụ, đối kháng qua lại để hiển bày điều phi lý. Cho nên nói “hữu vi vô vi đều bỏ”. Đó là thầm chỉ Như Lai sẽ nói rõ ở văn sau.

Nêu đúng để hiểu sai, rõ ràng rất dễ hiểu. Vì nghĩa này cho nên phải phụ luận. Vả lại, ở trên Thuần-dà nói đồng với Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi v.v... thì chúng bấy giờ nghi ngờ cho rằng ngài Văn-thù là cổ Phật, hạnh đã cao xa, giải ngộ đã sâu sắc, khéo hỏi khéo đáp, còn Thuần-dà là người mới phát tâm, vị còn thấp, giải còn cạn cợt, trên tay đã thấy hỏi mà chưa nghe đáp, vì sao gọi là bằng được, cho nên phải phụ luận. Ngài Văn-thù giải ngộ sâu xa mà thua, Thuần-dà giải ngộ cạn hẹp mà thắng. Cạn hẹp là thắng hay chẳng thắng, sâu kín là thua hay chẳng thua. Chẳng phải thắng mới hiển được nghĩa bằng nhau. Y cứ vào sự lý này thì rõ được ý nghĩa của việc phụ luận. Sơ lược như thế rất dễ thấy, chẳng cần phải luận nhiều để phân biệt chọn lựa.

Hỏi: Ngài Văn-thù nói về Tam-muội không là chánh pháp, lẽ ra là vô vi; Thuần-dà đối với hữu mà nói về vô, vô đối với hữu, lẽ ra là hữu, vậy vì sao lại nói ngài Văn-thù chấp hữu, Thuần-dà chấp không?

Đáp: Ngài Văn-thù phò trợ Không của giáo xưa, so với Đại thừa là hữu, Thuần-dà phò trợ giáo nay, đối với Hữu mà nói vô, Hữu diệt chẳng có Vô, lại được gọi là Vô.

Hỏi: Thuần-dà lại mới đầy đủ Đàm độ, thì hạnh cạn mỏng, chẳng nên nói là hơn; ngài Văn-thù là cổ Phật thì giải đã sâu xa, chẳng nên nói là thua. Đáp rằng: Vì thích hợp với cơ nghi của chúng sinh mà hai vị đãp đổi nhau làm chùy làm châm, chứ chẳng nhất định có thắng thua. Chẳng bại mà bại nhưng chẳng tổn giảm chỗ sâu xa, chẳng thắng mà thắng nhưng chẳng thêm chỗ cạn hẹp. Vả lại, nếu Văn-thù cùng bỏ thì thắng thua đều bỏ, nếu Văn-thù chấp xưa, theo xưa là đúng, thì so với nay là sai. Thuần-dà chấp giáo hôm nay, theo nay là đúng, so với xưa là sai. Nếu lập ra bốn câu, mỗi câu chấp hai dụng hiển thể thì đều đúng, mỗi câu chấp hai dụng tổn thương đến thể thì đều sai. Mỗi câu đều nói về thể dụng, thì mỗi câu có một đúng một sai. Ngay nơi thể là dụng thì đều chẳng đúng chẳng sai. Toàn văn có hai: 1/ Phụ luận; 2/ Nói về tông.

Trong phần phụ luận lại có ba: 1/ Ngài Văn-thù quở trách khuyến hóa; 2/ Thuần-dà quở trách khuyến hóa; 3/ Ngài Văn-thù khen ngợi. Thứ nhất, lại có hai ý: 1/ Quở trách; 2/ Khuyến hóa.

Sau đây là văn Khuyến hóa.

Nêu lại lời cầu thỉnh, ông chẳng nên nói thế v.v... là quở trách, “ông nên quán và học như thế” là lời khuyên bảo.

Kế đến nói về Thuần-dà bác bỏ và khuyên học. Có hai ý: 1/ Bác bỏ cả hai ý là thuyết và quán; 2/ Khuyên hai ý là thuyết và quán. Một, bác bỏ cả hai ý, lại có hai đoạn: 1/ Bác bỏ thuyết và quán sai; 2/ Kết luận thuyết và quán sai. Về thuyết và quán sai lại có hai ý: 1/ Bác bỏ thuyết; 2/ Bác bỏ quán. Bác bỏ thuyết có ba ý: 1/ Chẳng nên nêu hiệu thắng đồng với hiệu kém; 2/ Chẳng nên nói pháp kém đồng với pháp cao quý; 3/ Kết luận là sai và hủy nhục thứ nhất.

Như Lai là hiệu cùng tốt của chư Phật, xưa nay chẳng khác nên nói là Như Lai, đâu thể dùng hiệu rất tôn quý mà sánh đồng với các hành? Các hành là tên của sinh tử thấp kém, là phiền não của chúng sinh tầm thường thô lậu. Nếu so sánh Như Lai đồng với các hành, tức là phá thường trụ thành biến diệt, đặt Niết-bàn làm sinh tử, đâu thể như thế được.

Kế đến, từ câu “thí như bọt nước v.v...” trở xuống, là nêu ba thấy, một nghe để nói chẳng nên dùng pháp kém so đồng với pháp cao quý.

Pháp cao quý tức bốn đức, pháp kém thấp tức bốn đảo. Bọt nước dụ cho Vô thường, bánh xe dụ cho khổ. “Tôi nghe nói tuổi thọ của các vị trời rất dài”, vị trời có tuổi thọ rất dài là vị trời ở cõi trời Phi thường, Phi phi thường không có hình sắc để thấy, vì vậy nói là “tôi nghe”. Cho nên dài đối với ngắn, ngắn tức là thọ thai, đây là nói về bất tịnh.

Hỏi: Vô sắc vì sao lại bất tịnh?

Đáp: Tuy chẳng phải sắc bất thiện, nhưng bậc Hiền thánh nhảm chán, nên cũng gọi là bất tịnh. Như chủ một ngôi làng mất thế lực là dụ cho vô ngã. Cho nên biết, chẳng được nói bốn đảo đồng với bốn đức.

Tiếp đến từ câu “Đức Thế Tôn cũng giống như thế v.v...” trở xuống là nói về mất và hủy nhục.

Nếu so hơn đồng với kém thì mất đi tôn hiệu Thiên Trung Thiên, cũng mất đi thắng pháp bốn đức. Nếu nêu kém đồng với hơn thì hủy nhục danh hiệu cao quý của Phật Thế Tôn, cũng hủy nhục các thắng pháp như Thường v.v... Từ câu “vì thế v.v...” trở xuống là bác bỏ quán. Cũng có ba:

1/ Chẳng nên quán danh hiệu cao quý đồng với danh hiệu kém.

Tức văn kinh ghi: “Chớ nên quán Như Lai đồng với các hành.”

2/ Chẳng nên quán pháp cao quý đồng với pháp thấp kém.

Văn kinh ghi: “Vì biết mà nói hay không biết mà nói”, tức là nếu biết Như Lai chẳng phải là các hành mà gượng nói là đồng tức là mê hoặc pháp trên, lẩn lộn pháp dưới.

3/ Nói về mất và hủy nhục.

Nếu Như Lai đồng với các hành thì chẳng được gọi là Thiên Trung Thiên, thế thì mất tên gọi tôn quý cao siêu, và pháp tôn quý, cao siêu. Nếu khiến cho các hành pháp đồng với Như Lai thì đó là hủy nhục danh hiệu và pháp tôn quý cao siêu, v.v...

Kế là từ câu “thí như vị vua v.v...” trở xuống là lập hai dụ để kết luận quán và thuyết sai lầm. Dụ thứ nhất là kết luận quán sai lầm; dụ thứ hai là kết luận thuyết sai lầm. Văn thứ nhất có hai phần là dụ và hợp.

Trong dụ thứ nhất nói vua là dụ cho chúng sinh, lực sĩ dụ cho Phật. Lực sĩ vì vua lập công, Phật vì chúng sinh mà giáo hóa. Vua thấy lực sĩ có nhiều tài năng nên ban thưởng tước cao lộc hậu. Chúng sinh nhận được ân sâu của Phật nên bày ra bốn thứ cúng dường cần dùng, lực sĩ dùng tài nghệ chế phục, chứ chẳng dùng uy lực; Như Lai chỉ dùng thần thông trí tuệ giáo hóa, chứ chẳng dùng sức mạnh Na-la-diên.

Phật có đầy đủ các công đức, vì sao hôm nay ngài lại suy đoán phân biệt, quán Như Lai đồng với các hành. Đây há chẳng phải là kết luận về quán sai lầm hay sao? Kế là dụ tuổi thọ ngắn ngủi để kết thúc luận thuyết sai lầm, cũng có hai là dụ và hợp.

Trong dụ này, cha mẹ dụ cho chúng sinh, người con dụ cho Phật, thầy tướng dụ cho ngài Văn-thù, chúng sinh cảm đến Phật thí như cha mẹ, Phật tùy cơ mà ứng thí như sinh con.

Phật chân thật trường thọ mà ngài Văn-thù nói đoán thọ, há chẳng phải là quở trách lỗi của thuyết ư? Xét văn này sẽ rõ.

Kế đó từ câu “Thí như cô gái nghèo v.v...” trở xuống là khuyên thuyết và quán. Xưa nói rằng cô gái nghèo dụ cho sinh giải, trưởng phu dụ cho hộ pháp. Khai Thiện nói rằng: Cô gái nghèo dụ cho sinh giải, trưởng phu dụ cho xả mê. Trị Thành cho rằng cô gái nghèo dụ cho hộ giải, trưởng phu dụ cho hổ thiện. Chiêu-đề cho rằng cô gái nghèo dụ cho thuyết Phật là vô vi, trưởng phu dụ cho sự ngăn che tướng hữu vi của Phật. Nay nói cô gái nghèo dụ cho Từ, sinh con dụ cho Thuyết, trưởng phu dụ cho Cương, đi xa dụ cho Quán, văn dụ đã hiện rõ. Vả lại, gồm thâu từ trên đến đây chẳng phải là nói suông, chỉ vì đối với Thánh mà

dạy phàm, nhở vào bậc trên mà khuyên bảo kẻ dưới, chứ chẳng phải là bác bỏ lời khuyên bảo của ngài Văn-thù. Hơn nữa, khuyên hàng Bát địa cũng vô ích, vì bậc Thánh rốt ráo chẳng cần phải khuyên, vì chẳng phải trên chẳng phải dưới. Từ giai vị Sơ phát tâm trở lên, chưa viên mãn trở xuống, thì cần phải quở trách và khuyên bảo. Văn dụ đã hiển bày rõ.

Đầu tiên về dụ khuyên thuyết có khai và hợp. Khai thì có sáu, “từ” là từ “Lý từ” cho đến “Cứu cánh từ”. Đoạn “cô gái nghèo v.v... lại thêm khổ bệnh” là dụ cho Lý từ.

Nghèo dụ cho vô trí, bệnh là vô đoạn, không có nhà cửa dụ cho không có năm quả thường trụ, không có người cứu giúp dụ cho không có chủ, không có người thân. Cô gái tuy nghèo bệnh, vẫn có nghĩa sinh con, lý không có trí đoạn mà vẫn có nghĩa giải thích. Văn sau ghi: “Từ là gốc của tất cả pháp”.

Câu “bị đói khát ép ngặt phải đi khấp nỡ khất thực”, là dụ cho danh tự từ.

Không có trí là đói, không có định là khát, bị si tán ép ngặt muốn cầu trí tuệ thanh tịnh thì tơ trăng dễ nhuộm, biết sơ lược về danh số, hiểu một ít về nơi chốn, đó là Danh tự từ.

“Dừng nghỉ ở khách xá” là dụ cho Hành từ.

Quán năm ấm như khách trợ chiêu hợp sáng tan; quán sáu nhập như người tham tìm vật trong ngôi làng hoang vắng, quán sáu trần như giặc ác ngu si, chẳng biết tránh lửa đốt, thương xót tất cả bọn họ, há chẳng phải là quán Hành từ ư? Cùng với từ này hợp, nên gọi chung là giải thích, giải thích chưa hiển bày như người nữ tuy có khả năng sinh, nhưng đứa con chưa sinh ra, có thể dụ như mang thai.

“Nương náu mà sinh một đứa con” là nói về Tương tự tức từ.

Đoạn trên nói quán ngôi nhà năm ấm sinh ra sự hiểu biết thanh tịnh, dụ như nương gá để sinh con. Đoạn này nói về tâm Từ đã rõ (từ thuyết), dụ như đứa trẻ đã sinh ra. Nói chung cho phần từ thuyết ở trước đều có chướng nạn, khi đến Tương tự thì từ đều đã chế phục, lại có mạnh và yếu, cho nên ở vị này nói các chướng nạn thông đến phần từ thuyết ở trước. Chủ của ngôi khách xá xua đuổi là dụ cho báo chướng, làm chướng ngại nghĩa tuệ giải, cho nên nói là đuổi đi. Từ và giải đồng nghĩa dụ như bế con, đến thành Niết-bàn dụ cho đến nước khác. Sau Danh tự từ và trước Chân từ, khoảng giữa hai từ này dụ cho nửa đường. Gặp mưa gió lớn dụ cho nghiệp chướng bên trong, chí rận cắn hút dụ cho nghiệp chướng bên ngoài, lội qua sông Hằng dụ cho phiền não chướng, bồng đứa bé lội qua sông dụ cho nghĩa dầu ở trong ba chướng

mà không bỏ chánh thuyết, tức là thuyết ấm, giới, nhập chẳng phải thường chẳng phải Vô thường, nói các nghiệp ác chẳng buộc chẳng thoát, nói các phiền não chẳng sáng chẳng tối. Từ Tương tự từ đến Tương tự giải, chướng mà chẳng thể chướng cho nên nói là lội qua sông. Nước chảy xiết dụ cho năng lực của ba chướng rất mạnh xâm đoạt Từ thuyết. Thể của Từ thuyết mầu nhiệm chẳng bị ba chướng khuất phục, cho nên nói chẳng buông bỏ. Nói mẹ con đều chết đuối là dụ cho từ và giải quán đều từ nơi tương tự chuyển nhập. Phần chân, cho nên nói rằng đều chết đuối.

Kinh ghi “do công đức của tâm từ này mà cô gái ấy sinh lên cõi Phạm thiên”. Thiên là dụ chỉ chung cho quán Phần chân từ và Cứu cánh từ. Văn sau là hợp và dụ, nghĩa ấy tự hiển bày. Từ câu “Thưa ngài Văn-thù v.v...” trở xuống là phần hợp dụ. Trước hợp chung bốn từ, sau hợp chung hai từ. Nói chung thì từ phần nói về Lý từ ở trước đến đây thì không nên giải thích nghiêng về một bên, kiến giải nghiêng về một bên, nói nghiêng về một bên. Văn thứ nhất có ba ý:

- 1/ Chân chánh bảo vệ chẳng được nói nghiêng về một bên.
- 2/ Dẫn lối chẳng được nói nghiêng về một bên.
- 3/ Vì trái lý nên chẳng được nói nghiêng về một bên.

Nói nghiêng về một bên chẳng phải chân chánh hộ trì, chân chánh hộ trì chẳng phải thiên thuyết. Thiên thuyết chẳng có mắt tuệ, mắt tuệ thì chẳng thiên thuyết. Thiên thuyết thì trái chánh lý, chánh lý đâu có thiên thuyết. Ba văn đều có chỗ phá bỏ.

Từ câu “nếu người có chánh kiến v.v...” trở xuống là hợp hai từ ở sau, hợp với Viên thuyết ở trước không cho Thiên thuyết, hợp với khai Thiên thuyết ở sau, chẳng cho Viên thuyết. Nếu nói chung thì trước sau đều có thiên viễn hiển bày lẫn nhau, tức trước chưa dùng cơ lý nên chỉ cho nói Viên mà ngăn Thiên, nên văn kinh ghi: “Tự trách mình ngu si.” Sau thấy cơ lý, nên cho lập Thiên thuyết, huống chi là Viên. Cho nên văn kinh ghi: “Người có chánh kiến” tức là Viên kiến. Nếu thấy hữu vô thì chẳng gọi là Vô vi. Không có hữu vô, mới gọi là Viên. Văn có bốn đoạn: 1/ Khai thiên thuyết; 2/ Giải thích thấy cơ; 3/ Nêu dụ hợp với chết; 4/ Hợp với chứng. Thứ nhất là Khai thiên thuyết, như văn kinh.

Hai, Giải thích thấy cơ. Hay vì chúng sinh là thấy cơ Thế giới (Thế giới tất-đàn), sinh pháp lành là thấy cơ Vi nhân (Vi nhân tất-đàn), cũng là cơ Đệ nhất nghĩa (Đệ nhất nghĩa tất-đàn), sinh tâm thương xót là thấy cơ Đối trị (Đối trị tất-đàn).

Thứ ba, thứ tư như văn kinh đã nêu.

Kế là, từ câu “như người đi xa v.v...” trở xuống là khuyên quán. Có dụ và hợp. Trong phần dụ lại có hai: 1/ Chánh khuyên; 2/ Trùng khuyên. Văn thứ nhất, bản sáu quyển gọi là dụ Trượng phu.

Ở đây mở ra sáu nghĩa quán, tức là từ Lý quán cho đến Cứu cánh quán. Đi xa dụ cho Lý quán, cách giai vị cuối cùng rất xa nên gọi là xa; lý vắng lặng mà chiếu soi nên gọi là đi, giữa đường dụ cho Danh tự quán. Khoảng giữa của đầu và cuối gọi là Trung. Một mỗi tức dụ cho phiền não mệt nhọc, sinh tử trói buộc, khiêm nhường thưa hỏi. Nghỉ tạm tại ngôi nhà kia dụ cho Quán hạnh túc, ba cõi huyền cư, giống như tạm nghỉ; năm dục chẳng phải mình, chỉ vì người mà tạm nương gá ấm nhập như ngôi nhà, bị vô minh che lấp dụ như nằm; mê mờ chẳng tỉnh dụ cho ngủ; bỗng nhiên lửa cháy, lửa là Vô thường, đến không có đường tắt, nên nói là phát khởi, phát khởi Vô thường túc là báo chướng. Trên đã nói đầy đủ về ba chướng, ở đây chỉ nêu một. Liền tinh giắc dụ cho tương tự quán, xưa chưa được mà nay được, gọi là giật mình; Tương tự giải gần với chân gọi là tinh thức. Nói nhất định phải chết là biết tương hoặc bị loại trừ, hoặc tuy mạnh nhưng không lâu sẽ bị dứt trừ, như ra biển được bình an, cho nên nói “chắc chắn sẽ chết”. Tuy biết chắc chắn phải chết mà vẫn chưa chết, tức là chưa được nhập vào Thánh vị là do bạch pháp, cho nên hổ thẹn. Y phục quấn thân, y phục dụ cho quán, thân dụ cho cảnh. Nếu Thiên quán, thì chiếu cảnh chẳng khắp, như thế thật đáng hổ thẹn. Viên quán thì chiếu khắp các cảnh, cho nên không hổ thẹn. Vì thế nói là quấn thân liền chết đi; có người cho rằng bị vặt hỏi mà khuất phục là chết, nhưng bị vặt hỏi chết thì người chết phải vô lượng kiếp sinh lén cõi Phạm thiên, nhưng đã chẳng thể sinh, thì biết nghĩa ấy chẳng đúng. Nay nói chết, là tương tự quán dần dần chuyển dứt. Sinh lên cõi trời Đao-lợi dụ cho phần chân quán phát khởi dụ này, sẽ thành hai nghĩa, nếu y theo ba mươi hai vị quan túc là nghĩa phần chân, nếu y theo một chủ là nghĩa rõ ráo. Nhưng nói Luân vương và Phạm vương là thuộc Cứu cánh quán. Nói chẳng đọa vào ba đường v.v... là dụ cho chỗ xa lìa.

Từ câu “người thiện nam v.v...” là lại khuyên chớ nêu quán.

Từ câu “Thưa ngài Văn-thù! Như Lai chân thật v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Chỉ hợp với câu trên “liền qua đời” tức là từ phần chứng quán trở đi. Từ câu “nếu quán Như Lai được như thế v.v...” trở xuống là hợp với trời Đao-lợi ở trên. Có người dùng ba mươi hai tướng của văn này hợp với chủ chứ chẳng phải hợp với quan. Nếu thế thì tám mươi kiếp hợp

với tám mươi vẻ đẹp phụ, Luân vương vô địch hợp với mười tám pháp bất cộng. Nay nói tám mươi vẻ đẹp phụ cũng chẳng chung với pháp khác, cho nên chỉ hợp với rõ ráo.

